

## Vietnamese Cheat Sheet

July 28, 2005

### Numbers

1 = một  
2 = hai  
3 = ba  
4 = bốn  
5 = năm  
6 = sáu  
7 = bảy  
8 = tám  
9 = chín  
10 = mười

11 = mười một (ten + one)  
12 = mười hai (ten + two)  
13 = mười ba (ten + three)  
etc.

20 = hai mươi (two tens)  
21 = hai mươi một (two tens + one)  
etc.

99 = chín mươi chín (nine tens + nine)

100 = một trăm  
200 = hai trăm

1000 = một ngàn  
2000 = hai ngàn

### Ordinal Numbers

1st = thứ một, thứ nhất  
2nd = thứ hai  
3rd = thứ ba  
4th = thứ bốn  
5th = thứ năm  
6th = thứ sáu  
7th = thứ bảy  
8th = thứ tám  
9th = thứ chín  
10th = thứ mười

11th = thứ mười một (ten + one)  
12th = thứ mười hai (ten + two)  
13th = thứ mười ba (ten + three)  
etc.

20th = thứ hai mươi (two tens)  
21st = thứ hai mươi một (two tens + one)  
etc.

99th = thứ chín mươi chín (nine tens + nine)

### **The number 10**

A variant of mười, when used in round units of 10( e.g. 20,30,40, etc.) is chục

20 = hai chục  
30 = ba chục  
40 = bốn chục  
etc.

### **Words and Phrases**

bảng chú dẫn = index  
bìa = cover  
biên tập = edit  
biên tập viên = editor  
bổ sung = supplement  
cuốn = copy, book (i.e. 1000 cuốn = 1000 copies)  
giới thiệu = introduce, introduction  
in = print, imprint  
ngày = day, date  
nhà xuất bản = publisher  
nhiều = many (i.e. nhiều tác gia = many authors)  
quyển = volume  
số = number  
sửa lại = revise  
tái bản = reprint  
tập = set, section, volume  
tác gia = author  
tác phẩm = work, or piece of  
tiểu thuyết = novel, fiction  
toàn = all, complete  
TP = Vietnamese abbreviation for city, i.e. TP Ho Chi Minh  
truyện dài = novel (long story)  
truyện vừa = medium length story  
truyện ngắn = short story  
tuyển tập = selected works  
và = and  
vẽ bìa = cover drawing/design  
về = about  
về tác gia và tác phẩm = about author and works  
xuất bản = edition, publish

(Prepared by Claudia Horning, with thanks to Tin Tran)